ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32627850200000001	PHAM KHANH BANG	女	2010-12-09	006310003731	LE 4.15	
2	H32627850200000002	PHAM THI HONG MINH	女	2005-08-12	001305028718	LE 4.15	
3	H32627850200000003	PHAM THI THAI HA	女	2010-06-28	031310015598	LE 4.15	
4	H32627850200000004	PHAM THI THANH THAO	女	2005-02-10	019305002846	LE 4.15	
5	H32627850200000005	PHI THI THANH NGOAN	女	2005-01-14	010305005273	LE 4.15	
6	H32627850200000006	PHUNG THI MY DUYEN	女	2003-11-11	001303011050	LE 4.15	
7	H32627850200000007	TA THANH BACH	男	2005-05-06	019205001562	LE 4.15	
8	H32627850200000008	TRAN LUU THUY ANH	女	2003-04-28	008303004900	LE 4.15	
9	H32627850200000009	TRAN MINH ANH	女	2005-03-28	019305002204	LE 4.15	
10	H32627850200000010	TRAN NGUYEN HA LINH	女	2009-07-04	001309044023	LE 4.15	
11	H32627850200000011	TRAN THI HA GIANG	女	2005-07-29	002305001170	LE 4.15	
12	H32627850200000012	TRAN THI THANH NHAN	女	2003-11-03	019303009336	LE 4.15	
13	H32627850200000013	TRIEU THUY LINH	女	2005-02-21	004305000117	LE 4.15	
14	H32627850200000014	TRUONG THI HUONG	女	1995-01-06	019195011865	LE 4.15	
15	H32627850200000015	VU QUOC TRIEU	男	2004-10-13	019204008897	LE 4.15	
16	H32627850200000016	VU VAN HIEU	男	2004-01-29	019204005818	LE 4.15	
17	H32627850200000017	VUONG QUYNH CHAM	女	2007-10-19	001307020867	LE 4.15	
18	H32627850200000018	VUONG QUYNH NGA	女	2009-07-21	002309007106	LE 4.15	
19	H32627850200000019	NGUYEN THU HUONG	女	2004-10-11	019304007231	LE 4.15	
20	H32627850200000020	NGUYEN THU HUONG	女	2005-08-31	019305005234	LE 4.15	
21	H32627850200000021	TRAN TUAN ANH	男	2006-12-13	001206091161	LE 4.15	
22	H32627850200000022	TRAN KHANH LINH	女	2006-07-19	035306005784	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32627850200000023	NGUYEN NGOC BICH	女	2004-10-24	019304009418	LE 4.16	
2	H32627850200000024	NGUYEN NGOC NHI	女	2003-12-04	008303004510	LE 4.16	
3	H32627850200000025	NGUYEN NGOC TRAM	女	2007-03-05	001307055347	LE 4.16	
4	H32627850200000026	NGUYEN PHUONG CHI	女	2003-12-22	004303000051	LE 4.16	
5	H32627850200000027	NGUYEN PHUONG THAO	女	2014-10-30	008314002269	LE 4.16	
6	H32627850200000028	NGUYEN QUOC HAI	男	2005-07-29	001205041897	LE 4.16	
7	H32627850200000029	NGUYEN QUY PHUC	男	2003-12-17	011203000794	LE 4.16	
8	H32627850200000030	NGUYEN QUYNH MAI	女	2004-03-31	019304006628	LE 4.16	
9	H32627850200000031	NGUYEN THANH AN	男	2005-03-13	001205032272	LE 4.16	
10	H32627850200000032	NGUYEN THANH DAT	男	2005-05-14	019205006154	LE 4.16	
11	H32627850200000033	NGUYEN THE DUY	男	2006-05-28	001206022218	LE 4.16	
12	H32627850200000034	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2005-12-10	019305004620	LE 4.16	
13	H32627850200000035	NGUYEN THI LAN	女	2005-05-26	017305006586	LE 4.16	
14	H32627850200000036	NGUYEN THI LY	女	2004-07-16	001304040240	LE 4.16	
15	H32627850200000037	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2005-01-09	001305031135	LE 4.16	
16	H32627850200000038	NGUYEN THI THU HANG	女	2007-10-04	008307003849	LE 4.16	
17	H32627850200000039	NGUYEN THI THU HOAI	女	2004-06-20	019304005720	LE 4.16	
18	H32627850200000040	NGUYEN THI VAN ANH	女	2005-05-21	001305018992	LE 4.16	
19	H32627850200000041	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2005-10-11	001205007044	LE 4.16	
20	H32627850200000042	NGUYEN VAN THAO	男	2005-08-13	019205010429	LE 4.16	
21	H32627850200000043	NGUYEN VAN TRAN	男	2005-10-09	019205006177	LE 4.16	
22	H32627850200000044	NINH THI NGOC ANH	女	2002-06-07	019302006131	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32627850200000045	LE VU VUONG	男	2009-10-05	019209004920	LE 5.19	
2	H32627850200000046	LU HONG BAO NGOC	女	2003-01-21	014303001589	LE 5.19	
3	H32627850200000047	LUONG THI PHUONG	女	2007-01-12	006307003117	LE 5.19	
4	H32627850200000048	LUONG THUY HOAN	女	2007-12-04	008307006499	LE 5.19	
5	H32627850200000049	LUU VAN QUYET	男	2004-02-08	024204004000	LE 5.19	
6	H32627850200000050	MA THU THUY	女	2009-05-21	015309006301	LE 5.19	
7	H32627850200000051	NGO THUONG TRUONG	男	2007-12-12	019207002323	LE 5.19	
8	H32627850200000052	NGO VAN HIEU	男	2004-09-21	019204005816	LE 5.19	
9	H32627850200000053	NGO VIET HA	男	2006-06-11	019206011390	LE 5.19	
10	H32627850200000054	NGUYEN ANH DUONG	女	2006-11-21	010306003804	LE 5.19	
11	H32627850200000055	NGUYEN DINH MINH DUC	男	2006-01-09	001206023301	LE 5.19	
12	H32627850200000056	NGUYEN DO HANH LINH	女	2010-04-27	001310034494	LE 5.19	
13	H32627850200000057	NGUYEN DUONG HUNG	男	2006-09-28	019206001886	LE 5.19	
14	H32627850200000058	NGUYEN DUY TAN	男	2006-03-03	001206027154	LE 5.19	
15	H32627850200000059	NGUYEN HA LINH	女	2009-01-31	002309011850	LE 5.19	
16	H32627850200000060	NGUYEN HOANG BAO UYEN	女	2009-10-26	001309040209	LE 5.19	
17	H32627850200000061	NGUYEN HOANG DAN	女	2005-09-18	019205011405	LE 5.19	
18	H32627850200000062	NGUYEN HUY THANH	男	2004-10-04	001204036137	LE 5.19	
19	H32627850200000063	NGUYEN LE KHANH DUONG	女	2009-05-20	001309021076	LE 5.19	
20	H32627850200000064	NGUYEN MINH PHONG	男	2010-07-10	019210011315	LE 5.19	
21	H32627850200000065	NGUYEN MINH QUANG	男	2010-07-22	019210004877	LE 5.19	
22	H32627850200000066	NGUYEN MINH TIEN	男	2006-03-04	019206002256	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32627850200000067	DO PHUONG ANH	女	2005-12-18	001305009563	LE 5.20	
2	H32627850200000068	DUONG DINH DUC	男	2004-04-28	019204004946	LE 5.20	
3	H32627850200000069	DUONG NGOC ANH	男	1990-12-04	019090015842	LE 5.20	
4	H32627850200000070	DUONG THANH NGA	女	2005-11-20	019305001757	LE 5.20	
5	H32627850200000071	DUONG THI KIM THOA	女	2004-03-27	019304000448	LE 5.20	
6	H32627850200000072	HA BINH THU HOAI	女	2010-11-24	008310009436	LE 5.20	
7	H32627850200000073	HOANG MINH THUY	女	2009-03-07	008309003106	LE 5.20	
8	H32627850200000074	HOANG NGOC HOANG	男	2005-12-13	019205005510	LE 5.20	
9	H32627850200000075	HOANG NGOC LAN	女	2003-01-24	008303000109	LE 5.20	
10	H32627850200000076	HOANG TRUNG KIEN	男	2004-02-13	019204001286	LE 5.20	
11	H32627850200000077	HOANG VAN HUAN	男	2005-10-05	019205000325	LE 5.20	
12	H32627850200000078	HOANG VAN TOAN	男	2005-07-16	001205036864	LE 5.20	
13	H32627850200000079	KHUAT THI TRAM ANH	女	2002-05-10	001302025760	LE 5.20	
14	H32627850200000080	LA XUAN THANH	男	2004-12-04	019204003138	LE 5.20	
15	H32627850200000081	LE BAO NGOC	女	2009-07-31	006309004583	LE 5.20	
16	H32627850200000082	LE DANG MINH GIANG	女	2007-08-17	014307001349	LE 5.20	
17	H32627850200000083	LE GIA BAO	男	2009-06-09	001209049017	LE 5.20	
18	H32627850200000084	LE KHANH LINH	女	2007-08-01	015307008172	LE 5.20	
19	H32627850200000085	LE PHUONG UYEN	女	2009-11-23	001309014571	LE 5.20	
20	H32627850200000086	LE THANH BINH	男	2005-11-02	019205000559	LE 5.20	
21	H32627850200000087	LE THI HONG CHINH	女	2005-07-10	001305038416	LE 5.20	
22	H32627850200000088	LE TRUNG THUY	男	2005-10-16	019205000258	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32627850200000089	TRAN QUOC DAI	男	2006-09-04	038206012370	LR 1.1	
2	H32627850200000090	TRUONG THI NGOC ANH	女	2003-12-04	038303001347	LR 1.1	
3	H32627850200000091	VU THU HONG	女	2003-10-12	038303008815	LR 1.1	
4	H32627850200000092	PHAM THU GIANG	女	2003-09-15	038303020415	LR 1.1	
5	H32627850200000093	LE THI TUYET NHUNG	女	2005-07-14	038305024792	LR 1.1	
6	H32627850200000094	TO THI DIEU	女	2006-09-29	038306020737	LR 1.1	
7	H32627850200000095	NGUYEN NGOC QUOC KHANH	男	2007-09-02	040207002192	LR 1.1	
8	H32627850200000096	CAO THI NGOC HUYEN	女	2002-09-24	040302007806	LR 1.1	
9	H32627850200000097	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2002-09-11	040302009891	LR 1.1	
10	H32627850200000098	NGUYEN THU UYEN	女	2002-04-06	040302017566	LR 1.1	
11	H32627850200000099	HO HUONG CHI	女	2004-07-20	040304005022	LR 1.1	
12	H32627850200000100	NGUYEN THI THUY VAN	女	2005-01-19	040305014590	LR 1.1	
13	H32627850200000101	NGUYEN THI HAI YEN	女	2005-01-26	040305018621	LR 1.1	
14	H32627850200000102	NGUYEN THI THUY	女	2006-09-28	040306017099	LR 1.1	
15	H32627850200000103	VO NGOC DUNG	女	2007-05-21	040307004871	LR 1.1	
16	H32627850200000104	TRAN NGUYEN HOAI LINH	女	2010-07-27	040310020733	LR 1.1	
17	H32627850200000105	PHAM THI MINH LUYEN	女	2002-02-04	042302009993	LR 1.1	
18	H32627850200000106	VAN THI THANH HUONG	女	2003-04-18	042303009355	LR 1.1	
19	H32627850200000107	TRUONG THI MAI THUY	女	2005-01-02	042305001819	LR 1.1	
20	H32627850200000108	NGUYEN HUONG NGOC LINH	女	2005-05-19	042305004145	LR 1.1	
21	H32627850200000109	LE THI THANH HUYEN	女	2006-12-28	042306005221	LR 1.1	
22	H32627850200000110	HOANG THI NHU QUYNH	女	2003-07-05	066303002025	LR 1.1	
23	H32627850200000111	TRAN THI THUY TRANG	女	2006-10-23	066306014923	LR 1.1	
24	H32627850200000112	DO NGUYEN ANH TU	女	2006-08-21	068306000245	LR 1.1	
25	H32627850200000113	LE NGOC ANH	男	2004-04-11	075204011842	LR 1.1	
26	H32627850200000114	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2003-12-08	075303016088	LR 1.1	
27	H32627850200000115	NGUYEN THI THANH HUONG	女	2005-12-18	080305009308	LR 1.1	
28	H32627850200000116	VUONG THI DIU	女	2004-10-02	34304008239	LR 1.1	
29	H32627850200000117	BUI THANH CONG	男	2005-04-04	001205010246	LR 1.1	
30	H32627850200000118	BUI THI KIM OANH	女	2005-04-12	001305031197	LR 1.1	
31	H32627850200000119	CHIEU THUY NGA	女	2005-03-11	004305000150	LR 1.1	
32	H32627850200000120	CHU GIA TUE	女	2009-10-31	002309010010	LR 1.1	
33	H32627850200000121	DINH THU HUONG	女	2003-10-11	017303008512	LR 1.1	
34	H32627850200000122	DINH TUNG DUONG	男	2004-06-22	019204000409	LR 1.1	
35	H32627850200000123	DO DANG KIET	男	2014-02-21	001214057381	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32627850200000124	DO THI THAO	女	2003-10-10	033303003931	LR 1.2	
2	H32627850200000125	DINH THUY ANH	女	2005-06-27	033305000401	LR 1.2	
3	II32627850200000126	PHAM THI THUY DUONG	女	2005-06-12	033305004087	LR 1.2	
4	H32627850200000127	NGUYEN NHAT LINH	女	2005-10-04	033305007086	LR 1.2	
5	H32627850200000128	NGUYEN TRA MY	女	2006-02-05	033306003320	LR 1.2	
6	H32627850200000129	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2009-01-19	033309004082	LR 1.2	
7	H32627850200000130	NGUYEN THUY TIEN	女	2009-11-03	033309011612	LR 1.2	
8	H32627850200000131	LE THI THU HUYEN	女	1995-06-09	034195000746	LR 1.2	
9	H32627850200000132	DO THANH DOAN	男	2009-07-14	034209007006	LR 1.2	
10	H32627850200000133	VU THI MAI	女	2005-10-31	034305012954	LR 1.2	
11	H32627850200000134	KHONG THI KHANH LY	女	2005-08-22	034305013195	LR 1.2	
12	H32627850200000135	NGO THI ANH	女	2006-11-04	034306002525	LR 1.2	
13	H32627850200000136	TRUONG NGOC LAN	女	2006-12-18	034306006064	LR 1.2	
14	H32627850200000137	TRAN THI HANG	女	2006-03-26	034306006318	LR 1.2	
15	H32627850200000138	DO THI THUY LINH	女	2006-10-24	034306006948	LR 1.2	
16	H32627850200000139	NGUYEN ANH NGOC	女	2007-09-29	034307000416	LR 1.2	
17	H32627850200000140	DINH NGUYEN THAI AN	女	2010-10-10	034310000968	LR 1.2	
18	H32627850200000141	PHAM NGOC ANH	女	2010-02-22	034310003983	LR 1.2	
19	H32627850200000142	DINH THI NHU QUYNH	女	2010-10-25	034310009830	LR 1.2	
20	H32627850200000143	NGUYEN THI CHANG	女	1989-08-11	035189004222	LR 1.2	
21	H32627850200000144	NGUYEN BAO NGOC	男	2005-08-05	035205006347	LR 1.2	
22	H32627850200000145	NGUYEN THI TUOI	女	2000-10-01	035300004097	LR 1.2	
23	H32627850200000146	BUI MINH HIEU	女	2003-01-22	035303002791	LR 1.2	
24	H32627850200000147	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2006-01-10	035306005123	LR 1.2	
25	H32627850200000148	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2008-05-08	035308005972	LR 1.2	
26	H32627850200000149	BUI THI KIM CHI	女	2010-08-28	035310004635	LR 1.2	
27	H32627850200000150	DO VAN VIEN	男	1999-11-19	036099005355	LR 1.2	
28	H32627850200000151	VU THI THU HA	女	1993-11-23	036193003464	LR 1.2	
29	H32627850200000152	TRAN VAN NGHIA	男	2006-07-09	036206030716	LR 1.2	
30	H32627850200000153	NGUYEN TUAN ANH	男	2009-11-30	036209001854	LR 1.2	
31	H32627850200000154	TRINH THU THAO	女	2000-07-31	036300011173	LR 1.2	
32	H32627850200000155	MAI THI MY	女	2003-01-14	036303002084	LR 1.2	
33	H32627850200000156	TRAN NGOC ANH	女	2004-12-28	036304007750	LR 1.2	
34	H32627850200000157	PHAM THI KIM HUYEN	女	2005-02-27	036305013985	LR 1.2	
35	H32627850200000158	VU NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-09-15	036305015349	LR 1.2	
36	H32627850200000159	TRAN KIEU ANH	女	2006-07-12	0363060009389	LR 1.2	
37	H32627850200000160	NGUYEN THI GIANG	女	2006-01-08	036306005835	LR 1.2	
38	H32627850200000161	TRAN THI NGOC ANH	女	2009-06-27	036309009421	LR 1.2	
39	H32627850200000162	PHAM THU PHUONG	女	1998-02-05	038198005499	LR 1.2	
40	H32627850200000163	BUI DINH TUAN	男	2005-09-06	038205004919	LR 1.2	
41	H32627850200000164	NGUYEN TUAN ANH	男	2006-11-10	038206002156	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32627850200000165	NGUYEN BAO VY	女	2010-01-14	026310009128	LR 2.3	
2	H32627850200000166	CHU THI HIEN	女	1992-04-26	027192002118	LR 2.3	
3	H32627850200000167	NGUYEN DINH HIEN	男	2004-05-25	027204002924	LR 2.3	
4	H32627850200000168	NGUYEN MINH VU	男	2005-08-19	027205006915	LR 2.3	
5	H32627850200000169	MAI HIEN DAT	男	2005-12-16	027205008647	LR 2.3	
6	H32627850200000170	MAI VAN DUY	男	2006-01-30	027206013850	LR 2.3	
7	H32627850200000171	NGUYEN HOANG TU	男	2006-03-14	027206013859	LR 2.3	
8	H32627850200000172	DO HUY HOANG	男	2009-05-04	027209009678	LR 2.3	
9	H32627850200000173	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2010-03-29	02730003385	LR 2.3	
10	H32627850200000174	NGUYEN THI THAO	女	2002-01-06	027302002641	LR 2.3	
11	H32627850200000175	NGUYEN PHUONG NGOC	女	2005-08-14	027305000616	LR 2.3	
12	H32627850200000176	NGUYEN THI VAN KHANH	女	2005-09-01	027305001805	LR 2.3	
13	H32627850200000177	NGUYEN THUY DUONG	女	2005-09-07	027305001839	LR 2.3	
14	H32627850200000178	NGO THI MAI	女	2005-08-21	027305001986	LR 2.3	
15	H32627850200000179	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2005-07-31	027305002574	LR 2.3	
16	H32627850200000180	LE NGUYEN NGOC LINH	女	2005-07-29	027305003697	LR 2.3	
17	H32627850200000181	LUONG HAI NGAN	女	2005-12-09	027305004013	LR 2.3	
18	H32627850200000182	NGUYEN THI ANH DUONG	女	2005-04-26	027305009218	LR 2.3	
19	H32627850200000183	DAM THI HONG NHUNG	女	2005-05-24	027305010795	LR 2.3	
20	H32627850200000184	HOANG THI NGOC ANH	女	2006-03-06	027306002276	LR 2.3	
21	H32627850200000185	PHAM THI NHU QUYNH	女	2006-05-09	027306002280	LR 2.3	
22	H32627850200000186	HOANG THI THUY HUONG	女	2006-10-07	027306008688	LR 2.3	
23	H32627850200000187	NGO THI THAO ANH	女	2006-07-04	027306010093	LR 2.3	
24	H32627850200000188	NGUYEN DIEU HUYEN	女	2006-07-24	027306010783	LR 2.3	
25	H32627850200000189	NGUYEN THI NGOC LY	女	2006-03-13	027306011303	LR 2.3	
26	H32627850200000190	NGUYEN THI TRANG NHUNG	女	2006-11-25	027306011503	LR 2.3	
27	H32627850200000191	BUI THI NGOC	女	2007-08-05	027307004735	LR 2.3	
28	H32627850200000192	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-11-03	027309002788	LR 2.3	
29	H32627850200000193	PHAM THI QUYNH NGA	女	2009-11-06	027309005491	LR 2.3	
30	H32627850200000194	MAN HUYEN TRANG	女	2009-02-26	027309007708	LR 2.3	
31	H32627850200000195	NGUYEN THI DUYEN	女	1991-11-24	030191021419	LR 2.3	
32	H32627850200000196	DANG THI PHUONG	女	1992-04-14	030192001079	LR 2.3	
33	H32627850200000197	NGO MINH CUONG	男	2004-10-08	030204004441	LR 2.3	
34	H32627850200000198	TRAN TUAN ANH	男	2006-06-11	030206007203	LR 2.3	
35	H32627850200000199	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2006-09-14	030306000669	LR 2.3	
36	H32627850200000200	NGUYEN THI THANH THUY	女	2003-11-03	031303003375	LR 2.3	
37	H32627850200000201	NGUYEN THI TRUC LINH	女	2003-08-22	031303009289	LR 2.3	
38	H32627850200000202	DUONG HOANG NHI	女	2006-08-24	031306010075	LR 2.3	
39	H32627850200000203	DAO NGUYEN HUYEN ANH	女	2009-11-13	031309000336	LR 2.3	
40	H32627850200000204	LE THI GIANG	女	2009-07-18	031309000833	LR 2.3	
41	H32627850200000205	PHAM DIEP CHI	女	2009-10-28	031309002189	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32627850200000206	THAN THI THU HUONG	女	2007-01-07	024307014809	LR 2.4	
2	H32627850200000207	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2007-03-24	024307015210	LR 2.4	
3	H32627850200000208	NGUYEN BAO TRAM	女	2009-05-25	024309000763	LR 2.4	
4	H32627850200000209	LE HA KIM NGAN	女	2009-08-21	024309001585	LR 2.4	
5	H32627850200000210	DINH THI XUAN	女	2009-08-24	024309005542	LR 2.4	
6	H32627850200000211	NGUYEN NGOC HAN	女	2009-01-27	024309007707	LR 2.4	
7	H32627850200000212	HOANG THI KIM QUE	女	2009-06-30	024309009105	LR 2.4	
8	H32627850200000213	TRAN KHANH YEN	女	2009-11-09	024310004692	LR 2.4	
9	H32627850200000214	DINH THU HUE	女	2010-09-30	024310007495	LR 2.4	
10	H32627850200000215	NGUYEN TRUC HA PHUONG	女	2010-08-08	024310013653	LR 2.4	
11	H32627850200000216	TRAN QUANG KHAI	男	1998-06-07	025098012083	LR 2.4	
12	H32627850200000217	TRIEU THI HANG	女	1991-02-14	025191011104	LR 2.4	
13	H32627850200000218	TRAN TUAN KIET	男	2003-12-12	025203000739	LR 2.4	
14	H32627850200000219	NGUYEN TIEN DAT	男	2009-04-18	025209013209	LR 2.4	
15	H32627850200000220	HA MINH TRUNG	男	2010-10-04	025210005420	LR 2.4	
16	H32627850200000221	NGUYEN LAM TUNG	男	2010-06-28	025210008016	LR 2.4	
17	H32627850200000222	TRAN THI BICH THAO	女	2005-01-17	025305002870	LR 2.4	
18	H32627850200000223	NGUYEN THANH THAO	女	2006-03-03	025306005101	LR 2.4	
19	H32627850200000224	TRAN LE MAI UYEN	女	2009-05-09	025309005642	LR 2.4	
20	H32627850200000225	HA NGOC BICH	女	2009-01-01	025309006188	LR 2.4	
21	H32627850200000226	DINH THI HUYEN	女	2009-01-22	025309009186	LR 2.4	
22	H32627850200000227	TRIEU NGOC LINH	女	2009-11-28	025309009376	LR 2.4	
23	H32627850200000228	DO THANH THAO	女	2009-12-03	025309012706	LR 2.4	
24	H32627850200000229	NGUYEN THUY LINH	女	2009-05-30	025309015319	LR 2.4	
25	H32627850200000230	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2010-02-01	025310001006	LR 2.4	
26	H32627850200000231	TA PHUONG LINH	女	2010-12-22	025310002302	LR 2.4	
27	H32627850200000232	NGUYEN NGOC MINH VY	女	2010-01-02	025310008310	LR 2.4	
28	H32627850200000233	NGUYEN TIEN THANG	男	2003-02-09	026203002288	LR 2.4	
29	H32627850200000234	LE XUAN TAN	男	2003-01-03	026203007998	LR 2.4	
30	H32627850200000235	NGUYEN XUAN LAM	男	2006-07-30	026206010565	LR 2.4	
31	H32627850200000236	NGUYEN GIA BAO	男	2010-05-31	026210004412	LR 2.4	
32	H32627850200000237	HOANG THI LAN	女	2003-01-23	026303006871	LR 2.4	
33	H32627850200000238	NGUYEN THI THUAN	女	2004-12-13	026304004477	LR 2.4	
34	H32627850200000239	PHAM HUONG MAI	女	2005-05-25	026305006609	LR 2.4	
35	H32627850200000240	LUU THU TRANG	女	2005-12-10	026305006846	LR 2.4	
36	H32627850200000241	PHAN THI ANH TUYET	女	2005-12-26	026305012450	LR 2.4	
37	H32627850200000242	NGUYEN THU QUYNH	女	2009-10-06	026309005541	LR 2.4	
38	H32627850200000243	NGUYEN BICH THU	女	2009-01-19	026309008360	LR 2.4	
39	H32627850200000244	TA THI QUYNH TRANG	女	2009-10-31	026309012850	LR 2.4	
40	H32627850200000245	NGUYEN KIEU LY	女	2010-11-12	026310004113	LR 2.4	
41	H32627850200000246	LUU KIM YEN	女	2010-03-14	026310005217	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32627850200000247	PHAM DUC QUANG	男	2004-10-27	024204009448	LR 2.5	
2	H32627850200000248	NGUYEN PHUC HAU	男	2004-08-02	024204013148	LR 2.5	
3	H32627850200000249	NGO DO HOANG ANH	男	2004-08-24	024204015113	LR 2.5	
4	H32627850200000250	GIAP VAN DUNG	男	2005-11-05	024205004074	LR 2.5	
5	H32627850200000251	MAI VAN THANG	男	2005-05-22	024205012762	LR 2.5	
6	H32627850200000252	HOANG THE VINH	男	2006-01-25	024206002565	LR 2.5	
7	H32627850200000253	HOANG VAN DAT	男	2006-03-19	024206002838	LR 2.5	
8	H32627850200000254	NGUYEN MINH NGOC	男	2010-05-08	024210003431	LR 2.5	
9	H32627850200000255	NGUYEN DUC ANH	男	2010-10-07	024210006009	LR 2.5	
10	H32627850200000256	PHAM QUANG LONG	男	2010-04-25	024210006235	LR 2.5	
11	H32627850200000257	TRUONG HOANG QUAN	男	2010-07-10	024210006276	LR 2.5	
12	H32627850200000258	VU VAN THANH LONG	男	2010-06-29	024210012366	LR 2.5	
13	H32627850200000259	TRAN DINH HUY	男	2010-07-23	024210012912	LR 2.5	
14	H32627850200000260	VU BAO MINH	男	2010-09-09	024210017394	LR 2.5	
15	H32627850200000261	NGUYEN MAI ANH	女	2003-01-20	024303009057	LR 2.5	
16	H32627850200000262	NGO HOANG ANH	女	2005-10-31	024305003776	LR 2.5	
17	H32627850200000263	BUI THI HUYEN DUONG	女	2005-12-14	024305010300	LR 2.5	
18	H32627850200000264	NGUYEN THI THANH BINH	女	2005-05-18	024305012268	LR 2.5	
19	H32627850200000265	HOANG THI LAN HUONG	女	2005-11-29	024305013797	LR 2.5	
20	H32627850200000266	TRAN THI THANH HOA	女	2006-02-12	024306006754	LR 2.5	
21	H32627850200000267	NGUYEN THU THUY	女	2006-05-19	024306012552	LR 2.5	
22	H32627850200000268	DOAN THU PHUONG	女	2006-02-23	024306014699	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32627850200000269	DUONG THI HANH	女	2009-02-23	019309010959	LR 3.10	
2	H32627850200000270	TRINH NGOC LINH	女	2009-02-18	019309011966	LR 3.10	
3	H32627850200000271	TA THI NGOC NGA	女	2009-06-24	019309012306	LR 3.10	
4	H32627850200000272	DOAN TAM NHU	女	2010-03-04	019310007442	LR 3.10	
5	H32627850200000273	NGUYEN THUY LINH	女	2010-06-12	019310008434	LR 3.10	
6	H32627850200000274	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2010-07-14	019310009100	LR 3.10	
7	H32627850200000275	HOANG THI MAI PHUONG	女	2005-04-30	020305007307	LR 3.10	
8	H32627850200000276	HOANG THI NHIEN	女	2006-07-15	020306001102	LR 3.10	
9	H32627850200000277	DANG MINH ANH	女	2009-07-18	020309001935	LR 3.10	
10	H32627850200000278	LUONG THI LY	女	2009-07-29	020309003349	LR 3.10	
11	H32627850200000279	LE NHU QUYNH	女	2009-10-16	020309005518	LR 3.10	
12	H32627850200000280	LE ANH NGUYET	女	2008-08-28	020308005964	LR 3.10	
13	H32627850200000281	DO THI HUONG	女	1995-11-16	022195002142	LR 3.10	
14	H32627850200000282	LUONG THE SON	男	2004-04-29	022204011523	LR 3.10	
15	H32627850200000283	NGUYEN DOAN THAI TOAN	男	2006-12-26	022206008056	LR 3.10	
16	H32627850200000284	DO THAI SON	男	2006-12-19	022206010293	LR 3.10	
17	H32627850200000285	HOANG PHAM YEN NHI	女	2006-07-12	022306009351	LR 3.10	
18	H32627850200000286	DO TUAN HUNG	男	2002-06-19	024202001403	LR 3.10	
19	H32627850200000287	HOANG VAN THU	男	2004-01-31	024204001301	LR 3.10	
20	H32627850200000288	HOANG VAN DIEN	男	2004-06-09	024204001325	LR 3.10	
21	H32627850200000289	NGUYEN TRUNG KIEN	男	2004-05-14	024204004216	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32627850200000290	MA THAO LY	女	2005-07-22	019305005492	LR 3.9	
2	H32627850200000291	TRAN THI THANH VAN	女	2005-11-03	019305006725	LR 3.9	
3	H32627850200000292	TRAN THI THAM	女	2005-01-05	019305007989	LR 3.9	
4	H32627850200000293	DUONG THUY HANG	女	2005-04-15	019305008271	LR 3.9	
5	H32627850200000294	NGUYEN THI HANH	女	2005-11-02	019305008959	LR 3.9	
6	H32627850200000295	TRAN THI THU NINH	女	2006-09-15	019306001278	LR 3.9	
7	H32627850200000296	TRAN THI HONG NGOC	女	2006-11-25	019306001549	LR 3.9	
8	H32627850200000297	TRAN NGUYEN KHANH LINH	女	2006-07-07	019306001836	LR 3.9	
9	H32627850200000298	TA THI THUY LINH	女	2006-09-29	019306006950	LR 3.9	
10	H32627850200000299	LE THU PHUONG	女	2006-07-18	019306008015	LR 3.9	
11	H32627850200000300	NGUYEN THI BAO	女	2006-10-30	019306010429	LR 3.9	
12	H32627850200000301	HA THI THUY TIEN	女	2008-05-02	019308010752	LR 3.9	
13	H32627850200000302	HOANG THI HONG LOAN	女	2009-12-19	019309000072	LR 3.9	
14	H32627850200000303	NONG DUONG ANH THO	女	2009-03-20	019309000481	LR 3.9	
15	H32627850200000304	NGUYEN PHAM NHU NGUYET	女	2009-07-21	019309001528	LR 3.9	
16	H32627850200000305	PHAM KHANH NHU	女	2009-09-10	019309001597	LR 3.9	
17	H32627850200000306	VU THI NHUNG	女	2009-03-09	019309004325	LR 3.9	
18	H32627850200000307	TRUONG TO UYEN	女	2009-09-21	019309004982	LR 3.9	
19	H32627850200000308	DAO DUY LINH	女	2009-09-30	019309005147	LR 3.9	
20	H32627850200000309	DUONG THAO NGOC LINH	女	2009-12-25	019309005950	LR 3.9	
21	H32627850200000310	TA THUY HUONG	女	2009-03-14	019309006761	LR 3.9	
22	H32627850200000311	TRUONG DIEM QUYNH	女	2009-04-13	019309007710	LR 3.9	